



1-35

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Quản trị kênh phân phối

Như đề

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001030549	Nguyễn Thị Mai	Hậu	11/04/2004	QM10B	01	1	5,3	1	Hậu	HP, <i>lẻ</i>
2	000002	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	01	2	4,0	1	<i>Ngọc</i>	chẵn
3	000003	0901030245	Hoàng Phương	Anh	19/11/2002	QM11A	01	3	6,0	1	<i>Anh</i>	<i>lẻ</i>
4	000004	1001030471	Lê Thị Kim	Anh	17/07/2002	QM11A	01	4	5,0	1	<i>12</i>	chẵn
5	000005	1101030470	Lưu Thị Phương	Anh	08/07/2005	QM11A	01	5	5,0	1	Anh	<i>lẻ</i>
6	000006	1101030471	Ngô Kim	Anh	01/09/2005	QM11A	01	6	4,8	1	<i>Anh</i>	chẵn
7	000007	1101031361	Ngô Thị Lan	Anh	01/09/2005	QM11A	01	7	3,5	1	<i>Anh</i>	<i>lẻ</i>
8	000008	1101031150	Nguyễn Tài Tuấn	Anh	05/11/2005	QM11A	01	8	3,3	1	Anh	chẵn
9	000009	1101030482	Phạm Quốc	Anh	27/09/2005	QM11A	01					HP, ĐK
10	000010	1101030484	Phạm Tuấn	Anh	14/07/2005	QM11A	01	9	3,0	1	Anh	chẵn
11	000011	1101030486	Phạm Việt	Anh	24/11/2005	QM11A	01	10	3,5	1	Anh	<i>lẻ</i>
12	000012	1101031155	Trần Đức	Anh	22/01/2005	QM11A	01	11	3,3	1	<i>Đức</i>	chẵn
13	000013	1101031156	Trịnh Xuân	Anh	18/08/2005	QM11A	01	12	4,8	1	<i>Anh</i>	<i>lẻ</i>
14	000014	1101030494	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	04/03/2005	QM11A	01	13	2,5	1	Anh	chẵn
15	000015	1101031157	Trương Thị Minh	Ánh	08/05/2005	QM11A	01					HP, ĐK
16	000016	1101030501	Nguyễn Ngọc	Bích	10/09/2005	QM11A	01	14	4,3	1	<i>Bích</i>	chẵn
17	000017	1101030503	Nguyễn Thị Thanh	Bình	03/02/2005	QM11A	01	15	4,5	1	Bình	<i>lẻ</i>
18	000018	1101031387	Dương Hải	Đặng	20/12/2004	QM11A	01	16	3,8	1	<i>Hải</i>	chẵn
19	000019	1101030340	Vũ Tiến	Đạt	20/10/2005	QM11A	01	17	3,8	1	<i>Đạt</i>	<i>lẻ</i>
20	000020	1001030514	Vương Thành	Đạt	01/11/2004	QM11A	01	18	2,5	1	<i>Đạt</i>	chẵn
21	000021	1101031175	Hà Thị Thùy	Duyên	30/07/2005	QM11A	01	19	6,5	1	Duyên	<i>lẻ</i>
22	000022	1101030532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	15/11/2005	QM11A	01	20	4,5	1	Duyên	chẵn
23	000023	1101030533	Nguyễn Thu	Giang	31/12/2005	QM11A	01	21	5,3	1	Giang	<i>lẻ</i>
24	000024	1101031179	Đỗ Hoàng	Hà	31/07/2005	QM11A	01	22	3,8	1	Hà	chẵn
25	000025	1101031369	Nguyễn Hữu	Hải	13/06/2005	QM11A	01	23	5,8	1	Hải	<i>lẻ</i>
26	000026	1101030540	Đào Lệ	Hằng	05/04/2005	QM11A	01	24	3,5	1	<i>Thảo</i>	chẵn
27	000027	1101030544	Lê Thị Thu	Hiền	08/07/2005	QM11A	01	25	6,3	1	Hiền	<i>lẻ</i>

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
28	000028	1101031185	Nguyễn Thu	Hiền	09/07/2005	QM11A	01	26	3,0	1	Thien	chấn
29	000029	1101030549	Quách Văn	Hiệp	04/11/2005	QM11A	01	27	4,3	1	Hiệp	lẻ
30	000030	1101030550	Trần Minh	Hiếu	17/09/2005	QM11A	01	28	5,0	01	Hiếu	chấn
31	000031	1101030551	Nguyễn Phương	Hoa	24/04/2005	QM11A	01	29	6,0	01	Hoa	lẻ
32	000032	1101031191	Lương Tiến	Hoàng	14/01/2003	QM11A	01	30	5,5	01	Hoàng	chấn
33	000033	1101030554	Hồ Thị	Hồng	07/07/2005	QM11A	01	31	7,3	01	Hồng	lẻ
34	000034	1101030577	Đặng Ngọc	Khánh	07/12/2005	QM11A	01	32	6,5	01	Khánh	chấn
35	000035	1101030585	Lê Mai	Lan	20/09/2005	QM11A	01	33	7,5	01	Lan	lẻ
36	000036	1101030591	Đỗ Khánh	Linh	20/03/2005	QM11A	01	34	5,5	01	Linh	chấn
37	000037	1101030596	Lê Thuý	Linh	04/09/2005	QM11A	01	35	3,5	01	Quý	lẻ
38	000038	1101030602	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/07/2005	QM11A	01					ĐK

Tổng số sinh viên dự thi: 35....

Tổng số tờ giấy thi: 35....

Tổng số biên bản: 0....

Ngày 05.. tháng 01.. Năm 2026

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Đỗ Thị Quỳnh Anh

Trần Thị Kim Oanh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 1 NĂM HỌC 2025-2026

Học phần: Quản trị kênh phân phối

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000039	1101030611	Bùi Ngọc	Long	26/04/2005	QM11A	01	36	4,5	01	<i>Long</i>	<i>Le'</i>
2	000040	1101030615	Trần Thị Diệu	Ly	04/11/2005	QM11A	01	37	3,0	01	<i>Ly</i>	<i>chấn</i>
3	000041	1101030623	Vũ Thị Thanh	Mai	01/04/2005	QM11A	01	38	5,3	01	<i>Mai</i>	<i>le'</i>
4	000042	1101031376	Phùng Đắc	Mạnh	11/09/2002	QM11A	01	39	3,8	01	<i>Mail</i>	<i>chấn</i>
5	000043	1101030636	Ngô Thị Ngọc	Nga	09/01/2005	QM11A	01	40	6,3	01	<i>Ngô</i>	<i>le'</i>
6	000044	1101030650	Bùi Thảo	Nguyên	09/10/2005	QM11A	01	41	4,3	01	<i>Nguyên</i>	<i>chấn</i>
7	000045	1101031220	Tạ Thị Hồng	Nhung	16/08/2005	QM11A	01	42	4,3	01	<i>Nhung</i>	<i>le'</i>
8	000046	1101030355	Lê Kiều	Oanh	07/09/2005	QM11A	01	43	4,0	01	<i>Oanh</i>	<i>chấn</i>
9	000047	1101030670	Lê Minh	Phuong	04/08/2005	QM11A	01	44	3,8	01	<i>Phuong</i>	<i>le'</i>
10	000048	1101030677	Nguyễn Anh	Quân	04/08/2005	QM11A	01	45	4,0	01	<i>Quân</i>	<i>chấn</i>
11	000049	1001030679	Trần Khánh	Quỳnh	01/11/2004	QM11A	01	46	3,5	01	<i>S</i>	<i>le'</i>
12	000050	1101030693	Nguyễn Trọng Chiến	Thắng	13/07/2005	QM11A	01	47	5,0	01	<i>Chiến</i>	<i>chấn</i>
13	000051	1101030704	Trần Thị Thu	Thảo	11/08/2005	QM11A	01	48	5,0	01	<i>Thảo</i>	<i>le'</i>
14	000052	1101030898	Nguyễn Đức	Thịnh	18/11/2005	QM11A	01	49	3,8	01	<i>Thịnh</i>	<i>chấn</i>
15	000053	1101030708	Nguyễn Thị Tâm	Thư	16/11/2005	QM11A	01	50	7,0	01	<i>Thư</i>	<i>le'</i>
16	000054	1101030710	Nguyễn Hương	Thúy	27/05/2005	QM11A	01	51	5,0	01	<i>Thúy</i>	<i>chấn</i>
17	000055	1101030715	Nguyễn Thị Thanh	Trà	01/09/2005	QM11A	01	52	3,5	01	<i>Trà</i>	<i>le'</i>
18	000056	1101030718	Bùi Thị Thùy	Trang	06/08/2005	QM11A	01	53	4,8	01	<i>Trang</i>	<i>chấn</i>
19	000057	0901030960	Lê Thị Thanh	Trúc	14/12/2003	QM11A	01					HP.ĐK
20	000058	1101030736	Đoàn Khánh	Tùng	13/11/2005	QM11A	01	54	7,0	01	<i>Tùng</i>	<i>chấn</i>
21	000059	1101030737	Lương Khánh	Tùng	22/03/2005	QM11A	01	55	6,0	01	<i>Tùng</i>	<i>le'</i>
22	000060	1001030744	Dương Thị Hải	Yến	22/11/2004	QM11A	01	56	5,5	01	<i>Yến</i>	<i>chấn</i>
23	000061	1101030757	Lê Hải	Yến	20/06/2005	QM11A	01	57	4,5	01	<i>Yến</i>	<i>le'</i>

Tổng số sinh viên dự thi: *22*.....

Tổng số tờ giấy thi: *22*..

Tổng số biên bản: *8*.....

Ngày *05* tháng *01* Năm *2026*

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Bùi Thị Yến

Nguyễn Thị Phụng Dung